

Số: 666 /QĐ-CLCT

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ
tại Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC,
CHÍNH SÁCH CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Quyết định số 4069/QĐ-BCT ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-BCT ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền về tổ chức, biên chế, quản lý cán bộ, công chức, viên chức đối với các Vụ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Bộ, Cục và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 915/TTg ngày 10 tháng 12 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho Viện Nghiên cứu Thương mại (nay là Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương); Công văn số 3599/BGDĐT-GDĐH ngày 21 tháng 8 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn cấp bằng tiến sĩ và đào tạo nghiên cứu sinh;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý khoa học và Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2021 và thay thế cho Quyết định số 74/QĐ-CLCT ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương.



Điều 3. Chánh Văn phòng Viện, Trưởng phòng Quản lý khoa học và Đào tạo sau đại học, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ (dề b/c);
- Vụ GDĐH, Bộ GD&ĐT;
- Vioit.vn; Vioit.org.vn;
- Lưu: VT, VP, KHĐT.



MỤC LỤC
QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
tại Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương
(Ban hành kèm theo Quyết định số 666/QĐ-CLCT ngày 26 tháng 11 năm 2021
của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương)

CHƯƠNG I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	2
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	2
Điều 2. Chương trình đào tạo	2
Điều 3. Thời gian và hình thức đào tạo	4
Điều 4. Tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ	4
Điều 5. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh	5
Điều 6. Quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và người hướng dẫn nghiên cứu sinh.....	6
Chương II - TUYỂN SINH	6
Điều 7. Đối tượng và điều kiện dự tuyển	6
Điều 8. Tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh.....	7
Chương III - TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO.....	10
Điều 9. Tổ chức hoạt động đào tạo.....	10
Điều 10. Thay đổi trong quá trình đào tạo.....	11
Điều 11. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu	12
Điều 12. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo	13
Điều 13. Quyền và trách nhiệm của đơn vị chuyên môn (Phòng Quản lý Khoa học và Đào tạo sau đại học).....	14
Chương IV - ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ.....	14
Điều 14. Đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở).....	14
Điều 15. Phản biện độc lập luận án	15
Điều 16. Đánh giá luận án tại Viện (cấp Viện)	17
Điều 17. Đánh giá luận án theo chế độ mật.....	20
Điều 18. Đánh giá lại luận án tại Viện	20
Điều 19. Công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ.....	21
Chương V - KIỂM TRA HỒ SƠ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN	22
Điều 20. Nguyên tắc chọn kiểm tra, thẩm định và quy trình thực hiện.....	22
Điều 21. Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định	23
Chương VI - TỔ CHỨC THỰC HIỆN	24
Điều 22. Xây dựng và thực hiện quy chế của Viện	24
Điều 23. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin	25
Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp	26

**QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
tại Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 666/QĐ-CLCT ngày 26 tháng 11 năm 2021
của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương)*

CHƯƠNG I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ tại Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương (sau đây gọi tắt là Viện).
2. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Viện.
3. Quy chế này không áp dụng đối với các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ liên kết quốc tế tại Viện và do cơ sở nước ngoài cấp bằng.

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ do Viện xây dựng, thẩm định và ban hành, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Nghiên cứu khoa học là thành phần chính yếu và bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, được quy định chi tiết tại Quy chế này. Kết quả nghiên cứu được thể hiện trong luận án tiến sĩ và những công bố khoa học có liên quan của nghiên cứu sinh.
3. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ có khối lượng học tập, nghiên cứu tối thiểu 90 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tối thiểu 120 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học.
4. Chuẩn đầu ra bao gồm kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của người tốt nghiệp trình độ tiến sĩ phải đạt Bậc 8 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Khung trình độ quốc gia).

5. Kết cấu chương trình đào tạo bao gồm: các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ, tiểu luận tổng quan, các chuyên đề tiến sĩ, nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

6. Các học phần bổ sung nhằm hỗ trợ nghiên cứu sinh có đủ kiến thức và trình độ chuyên môn để thực hiện đề tài nghiên cứu.

a) Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ: căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Viện trưởng quyết định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung;

b) Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần ở trình độ thạc sĩ thuộc ngành tương ứng, trừ các học phần ngoại ngữ và luận văn; có khối lượng kiến thức tối thiểu 30 tín chỉ để đảm bảo nghiên cứu sinh đạt chuẩn đầu ra Bậc 7 của Khung trình độ quốc gia và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu.

7. Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) nhằm nâng cao trình độ lý luận ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

a) Tiểu luận tổng quan:

- Yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

- Quy định cụ thể về tiểu luận tổng quan và đánh giá tiểu luận tổng quan của NCS tại **Phụ lục V**.

b) Việc đánh giá tiểu luận tổng quan của NCS do Tiểu ban chấm gồm 1 trưởng Tiểu ban và 2 ủy viên do Viện trưởng quyết định thành lập.

c) Các chuyên đề tiến sĩ:

- Yêu cầu nghiên cứu sinh nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của luận án tiến sĩ.

- Quy định cụ thể về các chuyên đề tiến sĩ và đánh giá chuyên đề tiến sĩ của NCS tại **Phụ lục V**.

- Việc đánh giá các chuyên đề tiến sĩ của NCS do Tiểu ban chấm gồm 1 trưởng Tiểu ban và 2 ủy viên do Viện trưởng quyết định thành lập.

8. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành từ 06 học phần đến 09 học phần ở trình độ tiến sĩ với khối lượng từ 14 tín chỉ đến 20 tín chỉ, trong đó tiểu luận tổng quan và 03 chuyên đề tiến sĩ là những học phần bắt buộc.

9. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ

a) Nghiên cứu khoa học là giai đoạn đặc thù, mang tính bắt buộc trong quá trình nghiên cứu thực hiện luận án tiến sĩ của NCS.

b) Hoạt động nghiên cứu khoa học của NCS ở cấp Viện bao gồm: đề xuất nghiên cứu theo quy định tại Quy chế này, thực hiện tiểu luận tổng quan và 3 chuyên đề tiến sĩ theo quy định, tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học do Viện tổ chức theo quy định, báo cáo kết quả nghiên cứu cấp Viện sau 2 năm theo quy định và công bố tối thiểu 2 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án theo quy định tại Quy chế này.

c) Luận án tiến sĩ là kết quả nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh, trong đó chứa đựng những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn ở lĩnh vực chuyên môn, có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học và giải quyết trọn vẹn vấn đề đặt ra của đề tài luận án.

Điều 3. Thời gian và hình thức đào tạo

1. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ tại Viện từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng), bảo đảm phần lớn nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian này; mỗi nghiên cứu sinh có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn phê duyệt kèm theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

2. Nghiên cứu sinh được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận nghiên cứu sinh có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án cho Viện, trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án của Viện.

3. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy; nghiên cứu sinh phải dành đủ thời học tập, nghiên cứu tại Viện theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

Điều 4. Tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ tại Viện phải đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan, bao gồm:

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần, môn học (sau đây gọi chung là học phần) đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

2. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

a) Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả đứng tên đầu hoặc tác giả liên hệ của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính tới 0,75 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành (sau đây gọi chung là tác giả chính);

Điều 5. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ và người hướng dẫn độc lập NCS của Viện phải đáp ứng các tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh, người hướng dẫn chính, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục Web of Science hoặc Scopus (sau đây gọi chung là danh mục WoS/Scopus); hoặc

b) Là tác giả của tối thiểu 01 chương trong sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành; hoặc

c) Là tác giả bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên; hoặc

d) Là tác giả của sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành;

Các công bố nêu trên phải đạt tổng điểm từ 4,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả).

3. Mỗi NCS có 01 hoặc 02 người hướng dẫn, trong đó có 01 người là cán bộ cơ hữu của Viện hoặc có hợp đồng giảng dạy, nghiên cứu khoa học với Viện theo quy định của pháp luật; làm việc theo chế độ trọn thời gian tại Viện với thời hạn của hợp đồng phù hợp với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ và người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ thực hiện nhiệm vụ và quyền theo quy định tại các Điều 55, Điều 58 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018), theo quy chế của Viện và theo quy định pháp luật liên quan.

2. Tại cùng một thời điểm, người có chức danh giáo sư được hướng dẫn độc lập tối đa 07 NCS; người có chức danh phó giáo sư, hoặc có bằng tiến sĩ khoa học được hướng dẫn độc lập tối đa 05 NCS; người có bằng tiến sĩ được hướng dẫn độc lập tối đa 03 NCS. Trường hợp đồng hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh được tính quy đổi tương đương hướng dẫn độc lập 0,5 nghiên cứu sinh.

3. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh có trách nhiệm:

a) Thông qua kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và hằng năm của NCS; hướng dẫn, hỗ trợ, đánh giá, theo dõi và đôn đốc NCS thực hiện nhiệm vụ học tập và nghiên cứu theo kế hoạch đã thông qua;

b) Đề xuất hoặc có ý kiến về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu của NCS;

c) Đề xuất để NCS được đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở) và được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của Viện;

d) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy chế của Viện.

CHƯƠNG II - TUYỂN SINH

Điều 7. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp.

- Danh mục các ngành đại học và thạc sĩ được coi là phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ của Viện được quy định tại **Phụ lục 1c**.

- Các ngành đại học và thạc sĩ không có trong danh mục trên nhưng có chuyên môn gần với ngành đăng ký dự tuyển được Hội đồng tuyển sinh xem xét cụ thể sau khi người dự tuyển nộp hồ sơ.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua:

- Luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc

- Bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc

- Có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa theo mẫu quy định tại **Phụ lục 1h**;

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại **Phụ lục 1d**. của Quy chế này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Viện quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Điều 8. Tuyển sinh và công nhận nghiên cứu sinh

1. Căn cứ nhu cầu và kế hoạch tuyển sinh, hằng năm Viện tổ chức 01 (một) hoặc nhiều lần kỳ tuyển sinh.

2. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển thông qua đánh giá hồ sơ dự tuyển và trình bày dự thảo đề cương nghiên cứu theo **Phụ lục 1h**.

Trong các trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh, khiến người dự tuyển không thể hoặc không khuyến khích người dự tuyển có mặt trực tiếp tại Viện, Viện có thể tổ chức cho người dự tuyển trình bày dự thảo đề cương nghiên cứu theo hình thức trực tuyến khi đáp ứng những điều kiện đảm bảo chất lượng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

3. Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử vioit.org.vn và vioit.vn ít nhất 30 ngày làm việc trước khi tổ chức tuyển sinh.

a) Thông báo tuyển sinh bao gồm những thông tin về đối tượng và điều kiện dự tuyển; ngành tuyển sinh và yêu cầu chuyên môn phù hợp; chỉ tiêu tuyển sinh; hồ sơ dự tuyển, kế hoạch và phương thức tuyển sinh, thời gian công bố kết quả trúng tuyển và thời gian nhập học; học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh trong quá trình học tập (nếu có) và những thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo và của Viện.

b) Thông báo tuyển sinh quy định tại **Phụ lục 1a**

c) Hồ sơ dự tuyển quy định tại **Phụ lục 1b**

4. Trong quá trình tổ chức tuyển sinh, Viện thực hiện việc kiểm tra, thanh tra và giám sát nội bộ theo quy định hiện hành.

5. Quyết định công nhận nghiên cứu sinh theo phải có đầy đủ thông tin bao gồm: tên nghiên cứu sinh, ngành đào tạo, tên đề tài luận án dự kiến, người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn, đơn vị chuyên môn quản lý nghiên cứu sinh, thời gian đào tạo kèm theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

6. Hội đồng tuyển sinh

a) Hội đồng tuyển sinh do Viện trưởng thành lập gồm: chủ tịch, các phó chủ tịch, ủy viên thường trực và các ủy viên. Trong đó, chủ tịch hội đồng tuyển sinh là Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng được ủy quyền.

b) Trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh: thông báo tuyển sinh; tiếp nhận hồ sơ dự tuyển; tổ chức xét tuyển và công nhận trúng tuyển; tổng kết công tác tuyển sinh.

c) Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh:

- Phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định về tuyển sinh;
- Quyết định và chịu trách nhiệm toàn bộ các mặt công tác liên quan đến tuyển sinh; đảm bảo quá trình tuyển chọn được công khai, minh bạch, có trách nhiệm trước xã hội, chọn được người dự tuyển có động lực, năng lực, triển vọng nghiên cứu và khả năng hoàn thành tốt đề tài nghiên cứu, theo chỉ tiêu đào tạo và các hướng nghiên cứu của Viện;

- Quyết định thành lập các ban giúp việc cho Hội đồng tuyển sinh bao gồm: Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh (sau đây gọi chung là Ban Thư ký) và Ban Chuyên môn Hội đồng tuyển sinh (sau đây gọi chung là Ban Chuyên môn). Các ban này chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh.

d) Trách nhiệm và quyền hạn của phó chủ tịch, ủy viên thường trực và các ủy viên: Giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc tổ chức và giám sát thực hiện các công tác liên quan đến tuyển sinh.

7. Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh

a) Thành phần Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có:

- Trưởng ban do Ủy viên Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm;
- Các ủy viên bao gồm các công chức, viên chức của Viện và các thành viên Hội đồng khoa học của Viện được huy động tham gia vào kỳ tuyển sinh.

b) Trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thư ký Hội đồng tuyển sinh:

- Nhận và xử lý hồ sơ của người dự tuyển; thu lệ phí dự tuyển;
- Gửi danh sách trích ngang những người đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của người dự tuyển tới Hội đồng tuyển sinh;
- Hỗ trợ Ban chuyên môn trong việc tổ chức xét tuyển;

- Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của Ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét;

- Gửi thông tin về thời gian và kết quả xét tuyển cho người dự tuyển.

c) Trách nhiệm của Trưởng Ban Thư ký: Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban Thư ký.

8. Ban Chuyên môn

a) Thành phần Ban chuyên môn gồm có:

- Trưởng ban: do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh kiêm nhiệm;

- Các ủy viên: bao gồm các thành viên được đề xuất trong Hội đồng khoa học của Viện.

b) Trách nhiệm của Ban Chuyên môn: xét tuyển người dự tuyển; tổ chức xem xét hồ sơ dự tuyển và phỏng vấn người dự tuyển, nhằm đánh giá tư duy và thái độ khoa học của người dự tuyển theo thang điểm đánh giá, gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp để báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

9. Quy trình tổ chức xét tuyển nghiên cứu sinh

Sau khi kết thúc thời hạn nhận hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh. Ban Thư ký tổng hợp hồ sơ dự tuyển, báo cáo Hội đồng tuyển sinh và Ban Chuyên môn.

a) Ban chuyên môn tổ chức các buổi họp để đánh giá hồ sơ và phỏng vấn người dự tuyển.

Điểm xét tuyển nghiên cứu sinh tính theo thang điểm 100 điểm. Trong đó, điểm đánh giá hồ sơ dự tuyển tối đa 60 điểm; điểm phỏng vấn tối đa 40. Quy định cụ thể về thang điểm và trình tự đánh giá trong xét tuyển người dự tuyển quy định tại **Phụ lục II Quy chế này**.

b) Ban Chuyên môn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, gửi toàn bộ phiếu đánh giá và biên bản tổng hợp của từng người dự tuyển cho Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh tổng hợp.

c) Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh tổng hợp kết quả đánh giá của Ban Chuyên môn, lập báo cáo phương án xét tuyển, trình Hội đồng tuyển sinh.

d) Căn cứ kết quả đánh giá của Ban Chuyên môn và chỉ tiêu tuyển sinh của Viện, Hội đồng tuyển sinh xác định danh sách trúng tuyển, trình Viện trưởng phê duyệt.

e) Người trúng tuyển phải có điểm mỗi phần (đánh giá hồ sơ và phỏng vấn) đạt từ 50% trở lên so với tổng số điểm tối đa, và nằm trong danh sách những người có điểm cao nhất từ trên xuống dưới cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh của Viện.

10. Công nhận nghiên cứu sinh

Căn cứ kết quả xét tuyển và đề xuất của Phòng Quản lý Khoa học và Đào tạo, Viện trưởng ra các quyết định:

- a) Viện trưởng phê duyệt:
 - Kết quả xét tuyển nghiên cứu sinh;
 - Danh sách trúng tuyển nghiên cứu sinh;
 - Quyết định công nhận nghiên cứu sinh.
- b) Danh sách trúng tuyển NCS được công bố trên trang vioit.org.vn và vioit.vn.
- c) Phòng Quản lý Khoa học và Đào tạo gửi quyết định công nhận nghiên cứu sinh đến những người trúng tuyển và tổ chức khai giảng, phổ biến, hướng dẫn nghiên cứu sinh các Quy chế đào tạo tiến sĩ của Viện và những quy định liên quan khác đến quá trình học tập, nghiên cứu.

CHƯƠNG III - TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 9. Tổ chức hoạt động đào tạo

1. Đào tạo trình độ tiến sĩ được triển khai theo hình thức chính quy quy định tại khoản 3 Điều 3 của Quy chế này ở trụ sở chính 17 Yết Kiêu, trừ một số hoạt động khảo sát, nghiên cứu hoặc đào tạo trực tuyến có thể được thực hiện ở ngoài cơ sở.
2. Viện và các cơ sở đào tạo được thỏa thuận để tổ chức giảng dạy những học phần học chung và công nhận kết quả học tập lẫn nhau.
3. Viện tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần theo hình thức trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp khi đáp ứng quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có giải pháp bảo đảm chất lượng các lớp học này không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp.
4. Việc đánh giá và tính điểm học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo quy chế đào tạo trình độ đại học.
 - a) Cách đánh giá, tính điểm học phần theo quy định tại Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.
 - b) Đối với mỗi học phần, NCS được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Trong đó: điểm thành phần tiểu luận chiếm 80%, điểm thảo luận chiếm 20%.
5. Ngôn ngữ sử dụng trong học tập, viết và bảo vệ luận án tiến sĩ bằng tiếng Việt; luận án tiến sĩ có thể được viết và bảo vệ bằng tiếng Anh.

Điều 10. Thay đổi trong quá trình đào tạo

1. NCS và người hướng dẫn được đề xuất với Viện về việc thay đổi đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn và chuyển cơ sở đào tạo. Việc thay đổi phải kèm theo điều chỉnh kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và bảo đảm thời gian đào tạo tuân thủ quy định tại Điều 3 của Quy chế này. Nghiên cứu sinh gửi đơn đề nghị theo mẫu tại **Phụ lục IV** của Quy chế này.

2. NCS bị buộc thôi học trong những trường hợp sau:

a) Không hoàn thành chương trình đào tạo trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Quy chế này;

b) Vi phạm nghiêm trọng quy định về thực hiện trách nhiệm của nghiên cứu sinh hoặc quy định của pháp luật đã được hội đồng chuyên môn hoặc cơ quan có thẩm quyền kết luận;

c) Vi phạm quy định của Viện ở mức độ buộc thôi học.

3. Quy trình, thủ tục cho nghiên cứu sinh thôi học

Viện trưởng quyết định cho NCS thôi học đối với:

a) NCS bị buộc thôi học trong những trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) NCS có đơn xin thôi học.

4. Thay đổi đề tài luận án

a) Trong trường hợp thay đổi đề tài luận án, NCS gửi đơn đề nghị theo mẫu tại **Phụ lục 4c**.

b) Viện gửi xin ý kiến hai nhà khoa học độc lập về mức độ thay đổi của tên đề tài. Nếu hai nhà khoa học xác nhận rằng việc thay đổi đề tài luận án không dẫn đến thay đổi hướng nghiên cứu, Viện trưởng quyết định cho phép NCS thay đổi đề tài luận án theo đơn đề nghị của NCS. Nếu hai nhà khoa học xác nhận rằng việc thay đổi đề tài luận án dẫn đến thay đổi hướng nghiên cứu, trong trường hợp thời gian đào tạo của NCS (bao gồm thời gian gia hạn, nếu có) theo quy định tại Quy chế này còn ít nhất 1 năm, Viện trưởng quyết định cho phép NCS thay đổi đề tài luận án và thực hiện lại toàn bộ các hoạt động được quy định tại Quy chế này đối với đề tài mới.

c) Trong trường hợp NCS chỉ điều chỉnh từ ngữ hay phạm vi nghiên cứu trong đề tài luận án, thì đề tài luận án cuối cùng của NCS được ghi rõ tại phần kết luận trong Biên bản của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở.

5. Bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn

a) Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn được thực hiện chậm nhất trước 12 tháng tính đến ngày kết thúc khoá học theo quyết định công nhận NCS (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng như người hướng dẫn không còn khả năng hoặc tư cách pháp lý để hướng dẫn NCS, hoặc

người hướng dẫn không còn là công chức, viên chức, giảng viên cơ hữu của Viện (trong trường hợp là người hướng dẫn chính hoặc hướng dẫn độc lập).

b) Căn cứ đề nghị của NCS hoặc người hướng dẫn hoặc Phòng KHĐT, Viện trưởng quyết định cho phép NCS bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn. Người hướng dẫn được bổ sung hoặc thay thế phải đảm bảo các điều kiện đối với người hướng dẫn, phải hoàn thành trách nhiệm của người hướng dẫn trong thời gian đào tạo còn lại của NCS.

6. Chuyển cơ sở đào tạo

a) NCS có thể chuyển từ Viện sang cơ sở đào tạo khác nếu có lý do chính đáng về việc chuyển cơ sở đào tạo; thời hạn học tập của NCS còn tối thiểu 12 tháng theo quyết định công nhận NCS; cơ sở chuyển đến đang triển khai đào tạo ngành tương ứng ở trình độ tiến sĩ; được Viện trưởng đồng ý và được cơ sở xin chuyển đến đồng ý tiếp nhận.

b) NCS có thể chuyển từ cơ sở đào tạo khác tới Viện nếu có lý do chính đáng về việc chuyển cơ sở đào tạo, ngành đào tạo của NCS tại cơ sở đào tạo xin chuyển đi phù hợp với ngành đào tạo của Viện, thời hạn học tập của NCS còn tối thiểu 12 tháng theo quyết định công nhận NCS, NCS đảm bảo các điều kiện theo yêu cầu tuyển sinh đầu vào của Viện; việc chuyển cơ sở đào tạo được cơ sở đào tạo xin chuyển đi đồng ý (bằng văn bản). Nếu NCS xin chuyển đến đáp ứng đầy đủ các điều kiện này, Viện trưởng ra quyết định công nhận NCS với thời gian đào tạo là thời gian học tập còn lại theo quyết định công nhận NCS của cơ sở đào tạo trước (bao gồm cả thời gian gia hạn, nếu có). Việc công nhận kết quả học tập đã tích lũy và các học phần mà NCS cần bổ sung (nếu có) do Viện trưởng quyết định.

7. Rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập, nghiên cứu của NCS

a) Rút ngắn: Viện trưởng quyết định cho phép NCS được rút ngắn thời gian học tập, nghiên cứu và bảo vệ luận án tiến sĩ theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

b) Kéo dài: Trong trường hợp NCS không có khả năng hoàn thành kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa đúng hạn, trước khi hết hạn, NCS phải gửi đơn xin gia hạn học tập, nghiên cứu theo mẫu tại **Phụ lục 4a**. Viện trưởng quyết định cho phép NCS được kéo dài thời gian học tập, nghiên cứu và bảo vệ luận án tiến sĩ theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quy chế này.

Điều 11. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu

1. Kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ được bảo lưu, xem xét công nhận, chuyển đổi trong những trường hợp sau:

a) Nghiên cứu sinh bị thôi học và có nguyện vọng được tiếp tục theo học chương trình đào tạo thạc sĩ ngành tương ứng nếu đáp ứng những quy định của quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành;

- b) Nghiên cứu sinh chuyển ngành đào tạo hoặc cơ sở đào tạo;
- c) Nghiên cứu sinh đã thôi học, đăng ký dự tuyển lại và được công nhận là nghiên cứu sinh mới của cơ sở đào tạo đã theo học.

2. Việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu đã tích lũy của nghiên cứu sinh phải phù hợp với nội dung, yêu cầu của chương trình đào tạo, được thực hiện trên cơ sở đề xuất của hội đồng chuyên môn. Trường hợp chuyển cơ sở đào tạo hoặc là nghiên cứu sinh mới, việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu tối đa không quá 50% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Quy định chi tiết về thời hạn bảo lưu, thành phần hội đồng chuyên môn, quy trình thực hiện việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

- a) Thời hạn bảo lưu kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ không quá 01 năm (12 tháng) kể từ ngày ban hành quyết định thôi học.

- b) Thành phần hội đồng chuyên môn: Viện trưởng quyết định thành lập hội đồng chuyên môn gồm 07 người trong Hội đồng Khoa học Viện.

- c) Quy trình thực hiện việc công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu: Viện trưởng công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu của NCS trên cơ sở đề xuất của hội đồng chuyên môn.

Điều 12. Quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh trong quá trình đào tạo

Nghiên cứu sinh có quyền và trách nhiệm sau:

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm theo quy định tại Điều 60, Điều 61 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

2. Xây dựng và đề xuất kế hoạch học tập, nghiên cứu chi tiết từng năm trên cơ sở kế hoạch toàn khóa đã được phê duyệt tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh, trong đó có kế hoạch làm việc và báo cáo với người hướng dẫn; thực hiện kế hoạch đã được người hướng dẫn và Viện thông qua; định kỳ 06 tháng báo cáo tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu cho Viện; đề xuất với người hướng dẫn và Viện về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

3. Tham gia sinh hoạt khoa học tại Viện như một nghiên cứu viên cơ hữu; tham gia thực hiện các nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu theo phân công của người hướng dẫn.

4. Tuân thủ quy định của Viện về liêm chính học thuật, bảo đảm kết quả công bố xuất phát từ nghiên cứu của cá nhân với sự hỗ trợ của người hướng dẫn; ghi nhận và trích dẫn đầy đủ sự tham gia của cá nhân, tập thể hoặc tổ chức khác (nếu có).

5. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy chế của Viện.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của đơn vị chuyên môn (Phòng Quản lý Khoa học và Đào tạo sau đại học)

Phòng Quản lý Khoa học và Đào tạo sau đại học có quyền và trách nhiệm sau:

1. Đề xuất người hướng dẫn nghiên cứu sinh có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án.
2. Tiếp nhận và trình Viện trưởng thông qua kế hoạch học tập và nghiên cứu chi tiết hằng năm của NCS; tạo điều kiện, hỗ trợ, đôn đốc, giám sát và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch học tập, nghiên cứu của NCS.
3. Tổ chức sinh hoạt khoa học định kỳ cho NCS; triển khai đánh giá luận án của nghiên cứu sinh tại đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở); thông qua đề nghị cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án của Viện.
4. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo quy chế của Viện.

CHƯƠNG IV - ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 14. Đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở)

1. Việc đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở) được tổ chức khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ những yêu cầu sau và yêu cầu bổ sung của Viện đối với chương trình đào tạo (nếu có):

- a) Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ;
- b) Có bản thảo luận án tiến sĩ được người hướng dẫn hoặc đồng hướng dẫn đồng ý đề xuất được đánh giá ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở);
- c) Có các công trình công bố:
 - Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus; hoặc
 - Chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành; hoặc
 - Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành.

Các công bố trên đây phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

2. Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở) bảo đảm đúng tính chất là sinh hoạt khoa học, hỗ trợ nghiên cứu sinh hoàn thiện luận án trước

khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện. Quy định chi tiết như sau:

a) Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở) được tổ chức 01 lần hoặc nhiều lần, cho đến khi luận án được đề nghị đưa ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.

b) Sau khi NCS đáp ứng đầy đủ các điều kiện tại Khoản 1 Điều này và nộp hồ sơ đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở) theo quy định tại **Phụ lục 7a**.

c) P.KHĐT rà soát điều kiện và trình Viện trưởng ký Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở). Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở có tối thiểu 05 người, bao gồm các nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS, có sự tham gia của các nhà khoa học ngoài Viện (nếu cần). Không tổ chức buổi đánh giá luận án cấp cơ sở khi thành viên Hội đồng có mặt dưới 05 người hoặc vắng mặt quá 01 người.

d) Số lượng nhà khoa học tham gia đánh giá lần sau (nếu có) phải đảm bảo trùng tối thiểu hai phần ba (2/3) với tổng số nhà khoa học được mời nhận xét luận án đã tham gia ở lần đánh giá trước để nhận xét quá trình hoàn thiện luận án của NCS; trong đó, phải có mặt những người có ý kiến chưa đồng ý đưa luận án ra đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Viện.

đ) Trình tự tiến hành phiên họp đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở) được quy định tại **Phụ lục 7m**.

e) Luận án chỉ được đề nghị đưa ra thực hiện quy trình phản biện độc lập và đánh giá ở Hội đồng đánh giá cấp Viện khi có tối thiểu ba phần tư (3/4) số thành viên trong Hội đồng có mặt ở lần đánh giá cuối cùng đánh giá đạt yêu cầu (ghi trong phiếu nhận xét luận án).

3. Thành lập lại Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở)

a) Nếu luận án của NCS chưa được Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở) thông qua, NCS có thể gửi lại đơn đăng ký đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở).

b) Viện trưởng quyết định thành lập lại Hội đồng đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở).

c) NCS có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ buổi họp đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở) thứ hai trở đi.

Điều 15. Phản biện độc lập luận án

1. Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của nghiên cứu sinh được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án của Viện. Chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm nghiên cứu sinh hoàn thành thủ tục trình

luận án sau khi đã được đơn vị chuyên môn (cấp cơ sở) thông qua, Viện phải hoàn thành quy trình phản biện độc lập cho nghiên cứu sinh; riêng trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thời gian được kéo dài thêm tối đa 03 tháng.

2. Luận án của nghiên cứu sinh được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học hoặc chuyên gia không phải là cán bộ của Viện, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn như đối với người hướng dẫn độc lập quy định tại Điều 5 của Quy chế này. Người phản biện độc lập không có lợi ích liên quan trực tiếp tới nghiên cứu sinh và người hướng dẫn; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với nghiên cứu sinh; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp nghiên cứu sinh về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và người hướng dẫn trong quá trình thực hiện luận án.

3. Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ đồng ý hay không đồng ý về chuyên môn. Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý. Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, Viện gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác làm căn cứ quyết định. Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, Viện yêu cầu nghiên cứu sinh và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba.

4. Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với nghiên cứu sinh và người hướng dẫn. Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu nghiên cứu sinh cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của Viện. Những ý kiến giải trình của nghiên cứu sinh được gửi cho Viện và trình bày tại buổi bảo vệ luận án.

5. Quy định cụ thể về quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến và xử lý ý kiến phản biện độc lập; việc bảo mật danh tính và thông tin cá nhân của người phản biện độc lập.

a) NCS nộp hồ sơ luận án cho P.KHĐT để gửi phản biện độc lập theo quy định tại **Phụ lục 8a**.

b) Quy trình lựa chọn, gửi lấy ý kiến phản biện độc lập:

- P.KHĐT trình Viện trưởng danh sách các nhà khoa học đủ điều kiện tham gia phản biện độc lập.

- Viện trưởng quyết định hai nhà khoa học làm phản biện độc lập và giao một viên chức của P.KHĐT chịu trách nhiệm liên hệ với nhà khoa học, nếu nhà khoa học đồng ý thì gửi hồ sơ phản biện độc lập, đảm bảo quy trình bảo mật, không qua các bộ phận văn phòng trung gian.

- Hồ sơ gửi các phản biện độc lập bao gồm luận án (bìa mềm), tóm tắt luận án, các công trình khoa học của NCS, trang thông tin về những đóng góp mới của luận án và thư mời của Viện (tất cả đều không ghi tên NCS và người hướng dẫn).

- Thời gian xử lý hành chính và gửi hồ sơ cho phản biện độc lập của Viện tối đa là 05 ngày làm việc đối với mỗi luận án của NCS.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ luận án lần đầu hoặc trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ luận án lần thứ hai (đối với các trường hợp yêu cầu NCS gửi lại luận án), phản biện độc lập phải gửi ý kiến nhận xét bằng văn bản trực tiếp tới viên chức chịu trách nhiệm gửi phản biện độc lập. Bản nhận xét của người phản biện độc lập (đã xóa tên) được P.KHĐT gửi cho NCS.

- Trong trường hợp không nhận được phản hồi của phản biện độc lập, Viện trưởng lựa chọn một nhà khoa học khác theo yêu cầu và quy trình trên.

c) Xử lý ý kiến phản biện độc lập

- Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý, Viện trưởng ra Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện cho NCS.

- Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, Viện gửi hồ sơ để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác (thứ ba) làm căn cứ quyết định. Nếu phản biện độc lập thứ ba đồng ý thì luận án được đưa ra bảo vệ cấp Viện.

- Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, Viện yêu cầu nghiên cứu sinh và người hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba.

Điều 16. Đánh giá luận án tại Viện (cấp Viện)

1. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ để được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án của Viện:

- a) Là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh, thể hiện nghiên cứu sinh có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể;

- b) Đạt quy trình phản biện độc lập;

- c) Tuân thủ quy định của Viện về hình thức trình bày, kiểm soát đạo văn và những tiêu chuẩn về liêm chính học thuật; minh bạch nguồn tham khảo kết quả nghiên cứu chung của nghiên cứu sinh và của những tác giả khác (nếu có) và thực hiện đúng các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ.

d) Luận án tiến sĩ phải đáp ứng các yêu cầu về nội dung và hình thức theo **Phụ lục 6a, Phụ lục 6b, Phụ lục 6c**; Tóm tắt luận án cần đáp ứng các yêu cầu về nội dung và hình thức theo **Phụ lục 6d, Phụ lục 6e**; Trang thông tin về những đóng góp mới của luận án theo **Phụ lục 8e**.

2. Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện:

a) Số lượng thành viên Hội đồng tối thiểu có 07 người, trong đó, số thành viên chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư không quá 02 người; số thành viên ngoài Viện tối thiểu là 02 người;

b) Thành phần Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, các ủy viên phản biện và ủy viên khác, trong đó có 01 phản biện là người của Viện và 01 phản biện là người ngoài Viện; phản biện không được là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án; chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với chuyên môn của đề tài luận án, là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của Viện; 01 người hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể tham gia Hội đồng với tư cách là ủy viên;

c) Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của người hướng dẫn chính quy định tại Điều 5 trừ thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 4 của Quy chế này;

d) Cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng.

3. Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ khi luận án của nghiên cứu sinh đạt quy trình phản biện độc lập, Viện phải tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án. Việc tổ chức buổi đánh giá luận án cho nghiên cứu sinh do Viện quyết định bảo đảm những yêu cầu sau:

a) Thời gian, địa điểm tổ chức buổi đánh giá luận án, tóm tắt luận án được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Viện (trừ trường hợp đánh giá luận án theo chế độ mật);

b) Không tổ chức buổi đánh giá luận án khi thành viên Hội đồng có mặt dưới 05 người hoặc vắng mặt quá 01 người;

c) Trường hợp Viện tổ chức đánh giá luận án trực tuyến phải bảo đảm có ít nhất 03 thành viên Hội đồng có mặt trực tiếp cùng nghiên cứu sinh; trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh bất khả kháng thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Mọi thủ tục chuẩn bị tổ chức buổi đánh giá luận án do Viện thực hiện; nghiên cứu sinh và người hướng dẫn không tiếp xúc hoặc liên hệ với các thành viên Hội đồng trước buổi đánh giá luận án.

4. Hội đồng phải bỏ phiếu và quyết nghị thông qua hoặc không thông qua luận án; yêu cầu những nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung nếu cần thiết trong trường hợp thông qua; kiến nghị hoặc không kiến nghị tổ chức đánh giá lại trong

trường hợp không thông qua. Luận án được thông qua nếu không có hoặc chỉ có 01 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá không đồng ý về chuyên môn. Diễn biến của buổi đánh giá luận án được ghi biên bản; trong trường hợp tổ chức trực tuyến phải được ghi âm, ghi hình đầy đủ và lưu trữ tại Viện.

5. Quy định chi tiết việc đánh giá luận án

a) Yêu cầu đối với NCS trước khi đánh giá luận án:

- Không trong thời gian thi hành án hình sự.
- Không chịu hình thức kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.
- Tham dự đầy đủ các buổi sinh hoạt khoa học theo yêu cầu của Viện.

b) Quy trình thành lập Hội đồng đánh giá luận án, tiêu chuẩn và nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Hội đồng

- Sau khi NCS đáp ứng đầy đủ các điều kiện và nộp hồ sơ đăng ký bảo vệ luận án cấp Viện theo quy định tại **Phụ lục 9a**, Viện trưởng ra Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện.
- Tiêu chuẩn và nhiệm vụ đối với từng thành viên trong Hội đồng theo quy định tại Quy chế này.

c) Việc thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng

- Trong trường hợp cần thiết (vì lý do khách quan hoặc do có thành viên đề nghị không tham gia Hội đồng), Viện trưởng ra Quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện và thời hạn liên quan đến hoạt động của Hội đồng được tính từ ngày quyết định cuối cùng về việc thay đổi, bổ sung thành viên có hiệu lực;
- Sau thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký Quyết định thành lập Hội đồng, nếu chưa tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện, Viện trưởng ký Quyết định thành lập lại Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện (danh sách Hội đồng có thể thay đổi).

d) Quy trình tổ chức đánh giá luận án trực tuyến và trực tiếp của Viện theo quy định tại Quy chế này.

6. Thời hạn, điều kiện, trình tự, thủ tục tổ chức buổi đánh giá luận án cấp Viện như sau:

a) Luận án phải được đánh giá công khai tại Viện, trừ những luận án được phép đánh giá theo chế độ mật quy định tại Quy chế này.

b) Thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án, tóm tắt và toàn văn luận án, trang thông tin về những điểm mới của luận án bằng Việt và tiếng Anh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử vioit.org.vn và vioit.vn chậm nhất 07 ngày trước ngày họp Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện, trừ những luận án được phép đánh giá theo chế độ mật quy định tại Quy chế này.

c) Luận án được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu (tán thành hoặc không tán thành), luận án không được thông qua nếu có từ 02 thành viên Hội đồng có mặt tại buổi bảo vệ trở lên bỏ phiếu không tán thành.

d) Hội đồng phải có quyết nghị về luận án, trong đó nêu rõ: kết quả đánh giá luận án của các thành viên Hội đồng; những đóng góp mới của luận án về lý luận và thực tiễn; những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án; tính trung thực của kết quả nghiên cứu; kết luận của Hội đồng về việc không thông qua luận án và lý do hoặc thông qua luận án (bao gồm cả yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, nếu có), kiến nghị công nhận trình độ, cấp bằng tiến sĩ cho NCS.

e) Biên bản buổi họp Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện được toàn thể thành viên Hội đồng có mặt thông qua và có chữ ký xác nhận của chủ tịch và thư ký Hội đồng.

f) Trình tự làm việc của buổi bảo vệ luận án cấp Viện được quy định tại **Phụ lục 9m**;

g) Thư ký Hội đồng bàn giao hồ sơ sau bảo vệ cấp Viện của NCS cho P.KHĐT theo quy định không quá 07 ngày làm việc sau buổi bảo vệ.

Điều 17. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì Viện phải xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo minh chứng và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản.

2. Nghiên cứu sinh thực hiện những đề tài luận án được xác định là mật phải đáp ứng những yêu cầu chung đối với nghiên cứu sinh, riêng các yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 14 của Quy chế này có thể thay thế bằng những báo cáo nội bộ có giá trị về khoa học và thực tiễn của lĩnh vực nghiên cứu được Viện xác nhận.

3. Trong trường hợp thực hiện quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này (nếu có), Viện quy định chi tiết việc tổ chức đào tạo, nghiên cứu, đánh giá luận án, quản lý hồ sơ và tài liệu liên quan theo quy định bảo mật của pháp luật.

Điều 18. Đánh giá lại luận án tại Viện

1. Trong trường hợp luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng đánh giá luận án của Viện thông qua ở buổi bảo vệ lần thứ nhất nhưng được Hội đồng kiến nghị cho phép bảo vệ lại, chậm nhất không quá 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất, Viện quyết định thành lập Hội đồng đánh giá và tổ chức cho nghiên cứu sinh được bảo vệ luận án lần thứ hai.

2. Không tổ chức đánh giá lại luận án khi không có kiến nghị của Hội đồng đánh giá luận án lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá luận án lần thứ ba.

3. Thời gian, quy trình, thủ tục đối với việc đánh giá luận án lần thứ hai.

- a) Trong thời gian 06 tháng tính từ thời điểm tổ chức đánh giá luận án lần thứ nhất, Viện trưởng ký Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện lần thứ hai.
- b) Thành phần Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện lần thứ hai phải có tối thiểu 03 thành viên đã tham gia Hội đồng lần thứ nhất, trong đó có đủ những thành viên có ý kiến không tán thành luận án.
- c) Việc tổ chức buổi đánh giá luận án cấp Viện lần thứ hai được thực hiện theo quy trình, thủ tục như đánh giá luận án cấp Viện lần thứ nhất.
- d) Không tổ chức đánh giá lại luận án cấp Viện lần thứ ba.

Điều 19. Công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ

1. Nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:

- a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án của Viện đồng ý thông qua;
- b) Nghiên cứu sinh đã nộp cho Viện (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có) theo **Phụ lục 10b**;
- c) Nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của nghiên cứu sinh, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của Viện **Phụ lục 10b**.

2. Viện đăng toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của nghiên cứu sinh trên trang thông tin điện tử của Viện violet.org.vn và violet.vn (trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật) trong thời gian 03 tháng (90 ngày) kể từ khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Viện tổ chức xét và ban hành quyết định công nhận trình độ tiến sĩ cho nghiên cứu sinh.

4. Viện tạo lập hồ sơ xét công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ, bao gồm:

- a) Biên bản của buổi đánh giá luận án tại Viện;
- b) Quyết nghị đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án của Viện;
- c) Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá luận án có chữ ký của tất cả thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá luận án cấp Viện;
- d) Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn nghiên cứu sinh; bản xác nhận đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án (nếu có)

e) Danh sách có chữ ký của các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện có mặt tại buổi đánh giá luận án của NCS;

f) Minh chứng xác nhận đã nộp luận án và tóm tắt luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của cơ sở đào tạo tại Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in);

g) Minh chứng NCS đã nộp cho cơ sở đào tạo (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của giáo viên hướng dẫn; xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi có đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có).

h) Minh chứng công bố công khai ngày đánh giá luận án trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Quy chế này;

i) Những tài liệu khác có liên quan.

5. Viện thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận trình độ tiến sĩ có hiệu lực.

CHƯƠNG V - KIỂM TRA HỒ SƠ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN

Điều 20. Nguyên tắc chọn kiểm tra, thẩm định và quy trình thực hiện

1. Việc kiểm tra hồ sơ quá trình đào tạo, thẩm định chất lượng luận án do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện trong những trường hợp sau:

a) Kiểm tra, thẩm định ngẫu nhiên theo yêu cầu của công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này và những quy định có liên quan;

b) Kiểm tra, thẩm định đối với những trường hợp cụ thể khi có phản ánh, khiếu nại hoặc tố cáo.

2. Danh mục hồ sơ kiểm tra, thẩm định:

a) Kiểm tra quá trình đào tạo: Hồ sơ dự tuyển và quyết định công nhận nghiên cứu sinh; hồ sơ buổi đánh giá luận án tại Viện; hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ;

b) Thẩm định chất lượng luận án: Luận án tiến sĩ; tóm tắt luận án tiến sĩ; bản sao các công bố kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

3. Quy trình kiểm tra, thẩm định:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần kiểm tra quá trình đào tạo hoặc thẩm định chất lượng luận án trên cơ sở báo cáo định kỳ của Viện;

b) Viện gửi 01 bộ hồ sơ đối với kiểm tra quá trình đào tạo hoặc 03 bộ hồ sơ đối với thẩm định chất lượng luận án về Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành kiểm tra, thẩm định và có văn bản thông báo kết quả với Viện trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định

1. Kết quả kiểm tra, thẩm định đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:
 - a) Hồ sơ quá trình đào tạo do Viện cung cấp đủ minh chứng bảo đảm việc tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo và quy trình tổ chức đánh giá luận án đáp ứng yêu cầu của Viện được áp dụng cho nghiên cứu sinh theo quy định;
 - b) Chất lượng luận án được tối thiểu 02 trong 03 nhà khoa học có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, với chuyên môn phù hợp, am hiểu đề tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh thẩm định và có ý kiến đồng ý về chuyên môn.
2. Kết quả kiểm tra, thẩm định không đạt yêu cầu trong những trường hợp sau:
 - a) Hồ sơ quá trình đào tạo do Viện cung cấp không đủ minh chứng đáp ứng những quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá luận án theo Quy chế này và quy chế của Viện được áp dụng cho nghiên cứu sinh;
 - b) Chất lượng luận án không được 02 trong 03 nhà khoa học thẩm định đồng ý về chuyên môn.
3. Đối với những trường hợp hồ sơ kiểm tra quá trình đào tạo chưa đạt yêu cầu, Viện có trách nhiệm giải trình những vấn đề liên quan, bổ sung minh chứng và đề xuất hướng xử lý với Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định hiện hành.
4. Đối với những trường hợp chất lượng luận án không đạt yêu cầu:
 - a) Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định luận án để xem xét, đánh giá và quyết nghị về chất lượng luận án; ủy quyền Viện tổ chức họp Hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo;
 - b) Hội đồng thẩm định có 07 thành viên, trong đó có tối thiểu 03 thành viên không là phản biện độc lập hoặc thành viên Hội đồng đánh giá luận án; những nhà khoa học thẩm định không tán thành luận án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này là thành viên đương nhiên của Hội đồng;
 - c) Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng thẩm định luận án như tiêu chuẩn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng đánh giá luận án của cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 16 của Quy chế này;
 - d) Hội đồng thẩm định luận án chỉ họp khi có mặt tối thiểu 06 thành viên bao gồm chủ tịch, thư ký và các thành viên hội đồng có ý kiến không tán thành luận án;

e) Luận án không đạt yêu cầu thẩm định khi có từ 02 thành viên Hội đồng thẩm định luận án có mặt trở lên không thông qua. Trong trường hợp này, Viện tổ chức và chủ trì đối thoại giữa Hội đồng thẩm định luận án và Hội đồng đánh giá luận án có sự tham dự của đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số lượng thành viên của hai Hội đồng dự họp tối thiểu là 09 người, trong đó chủ tịch, phản biện, thư ký và các thành viên có ý kiến không tán thành của cả hai Hội đồng phải có mặt. Luận án không được thông qua nếu có từ 03 thành viên có mặt tại buổi đối thoại trở lên không tán thành. Kết quả cuộc họp đối thoại là kết quả thẩm định cuối cùng về chất lượng luận án.

5. Trường hợp quá trình đào tạo và chất lượng luận án sau khi thực hiện quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này vẫn không đạt yêu cầu, Viện xem xét, quyết định thực hiện theo các phương án sau:

a) Nếu nghiên cứu sinh chưa được cấp bằng tiến sĩ, Viện cho phép nghiên cứu sinh bổ sung, hoàn thiện các điều kiện để được cấp bằng (đối với trường hợp kiểm tra quá trình đào tạo) trong thời gian đào tạo ghi tại quyết định công nhận nghiên cứu sinh và bao gồm cả thời gian được phép kéo dài (nếu có); hoặc được đánh giá lại luận án nếu chưa đánh giá lần thứ hai (đối với trường hợp thẩm định chất lượng luận án) trong thời hạn tối đa 06 tháng;

b) Nếu nghiên cứu sinh đã được cấp bằng tiến sĩ, việc thu hồi bằng được thực hiện theo quy định hiện hành và trong những trường hợp: hồ sơ quá trình đào tạo được xác nhận có vi phạm, sai sót nghiêm trọng dẫn đến người được cấp bằng không còn bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện dự tuyển, công nhận nghiên cứu sinh và duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng trong quá trình học tập và nghiên cứu tại Viện; sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án và bị Hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sao chép, trích dẫn đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu quy định của Quy chế này; luận án của nghiên cứu sinh không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

6. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả kiểm tra, thẩm định cuối cùng hoặc ngày có kết quả cuộc họp đối thoại, Viện có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định kèm theo minh chứng.

CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Xây dựng và thực hiện quy chế của Viện

1. Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và những quy định hiện hành khác có liên quan, Viện có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện quy chế của Viện; sửa đổi, bổ sung cụ thể hóa với yêu cầu ngang bằng hoặc cao hơn nhưng không trái với những quy định hiện hành;

b) Thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

c) Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn trong hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định tại Điều 41 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018);

d) Tăng cường liên chính học thuật; giám sát và kiểm soát việc chống sao chép; xây dựng chế tài, nghiêm túc xử lý khi có vi phạm; bảo đảm tính trung thực của nội dung những luận án tiến sĩ được đánh giá tại Viện;

e) Xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo tiến sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

f) Có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, thanh tra hằng năm việc thực hiện quy chế của Viện về tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng trình độ tiến sĩ;

g) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho nghiên cứu sinh trước khi bắt đầu khóa học quy chế của Viện và những quy định liên quan khác đến quá trình học tập, nghiên cứu; quy định về quyền và trách nhiệm của nghiên cứu sinh;

h) Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của Viện và các nhiệm vụ khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng ở trình độ tiến sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Viện thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Chế độ lưu trữ, báo cáo và công khai thông tin

1. Viện có trách nhiệm:

a) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu nội bộ và cập nhật dữ liệu về đào tạo tiến sĩ trong cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học bao gồm: thông tin tuyển sinh; thông tin của nghiên cứu sinh; thông tin của giảng viên và người hướng dẫn; thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ liên quan đến đào tạo tiến sĩ; thông tin về cấp bằng tiến sĩ; tóm tắt và toàn văn luận án hoàn chỉnh của nghiên cứu sinh đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam;

b) Lưu trữ và bảo quản hồ sơ tuyển sinh và quá trình đào tạo và cấp văn bằng của nghiên cứu sinh theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn trong năm, Viện báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách nghiên cứu sinh đã bảo vệ và luận án đã được

thông qua tại Hội đồng đánh giá luận án của Viện trong 02 tháng trước đó (theo mẫu tại **Phụ lục III**, Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo); thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm (theo mẫu tại **Phụ lục IV** Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

3. Viện công khai trên trang thông tin điện tử của Viện trước khi tuyển sinh và tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của Viện và các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng tiến sĩ;

b) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những thông tin khác theo quy định.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc tổ chức đào tạo đối với những khóa đã tuyển sinh từ năm 2020 trở về trước tiếp tục thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quyết định số 74/QĐ-CLCT ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Viện trưởng Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 5, điểm c khoản 1 Điều 14 của Quy chế này đối với khóa tuyển sinh năm 2020.



TS. Nguyễn Văn Hội